TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **24** /2023/DS- ST
Ngày 08 / 8 / 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :
1. Bà Nguyễn Thị Bắc
2. Ông Nguyễn Ngọc Ngát

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2022/TLST- DS, ngày 22/11/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXX – ST, ngày 22 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2022/QĐHPT – ST, ngày 22 tháng 6 năm 2023; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số: 10/2023/QĐHPT – ST, ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1975; có mặt
Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Bà Trương Thị B, sinh năm 1968; có mặt
Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện S, do ông Ngọc Đức V – Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện S là người đại diện theo ủy quyền; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Cụ Lý Thị H, sinh năm 1940; vắng mặt.

3. Bà Bàn Thị K, sinh năm 1983; vắng mặt.

4. Chị Đặng Thị H, sinh năm 2006; vắng mặt.

5. Anh Vi Văn Đ, sinh năm 1998; vắng mặt.

6. Anh Vi Văn T, sinh năm 2002; vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn B, xã D, huyện S, tỉnh B.

7. Chị Vi Thị H, sinh năm 1994; có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh B.

8. Chị Vi Thị B, sinh năm 1997; có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Đ xã D, huyện S, tỉnh B.

(Cụ H, chị K, chị H đã ủy quyền cho ông K đại diện tham gia tố tụng; anh T, anh Đ đã ủy quyền cho bà B đại diện tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa ông Đặng Văn K trình bày:

Năm 1996, gia đình ông được UBND huyện S giao cho 01 lô đất lâm nghiệp để khoanh nuôi, bảo vệ rừng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa xanh; ngày 08/8/1999 đã được UBND huyện S cấp chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P067078 gồm 02 lô đất, trong đó có 01 lô tại lô 1, khoảnh 38, diện tích 55.000m^2, mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp thuộc thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S, cấp cho hộ ông Đặng Văn K.

Do tại thời điểm giao đất là rừng tự nhiên và địa hình phức tạp, thửa đất của hai gia đình có giáp ranh nhau; quá trình quản lý, canh tác các bên không nhờ cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí ranh giới thửa đất của gia đình mình mà tự xác định ranh giới đất của gia đình mình nên xảy ra tranh chấp. UBND xã D đã tiến hành hòa giải yêu cầu gia đình bà B trả lại đất cho gia đình ông nhưng không thành. Hiện nay toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình bà B đã trồng cây keo.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu gia đình bà Trương Thị B phải trả cho ông diện tích đất là 16.881m^2, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án ông yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện xuống còn 16.681m^2; tại phiên tòa ông đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc gia đình bà B phải trả lại cho gia đình ông 16.525,9m^2 để gia đình ông quản lý, sử dụng; Đối với số cây keo trên đất chưa được khai thác ông đề nghị Tòa án định giá và giải quyết theo quy định của pháp luật; ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn bà Trương Thị B xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bà Biên trình bày:

Năm 2005, gia đình bà được nhà nước giao cho 01 thửa đất lâm nghiệp để khoanh nuôi, quản lý, bảo vệ rừng; ngày 01/4/2010 đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB176808, diện tích 55.000m^2, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 8, thôn K (nay là thôn B), xã D,

huyện S; gia đình đã quản lý trồng cây keo phát triển kinh tế thường xuyên cho đến nay đã thu hoạch được 4 vụ keo, hiện đang trồng vụ thứ 5. Quá trình gia đình bà quản lý, sử dụng không tranh chấp với ai.

Bà không biết nguyên nhân tại sao xảy ra tranh chấp, thửa đất gia đình bà đang sử dụng thì ông Đ cho rằng gia đình bà lấn chiếm 01 phần và yêu cầu gia đình bà trả đất. UBND xã D đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện nay toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình bà đang quản lý, sử dụng, trên đất gia đình bà mới trồng cây keo.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu bà trả lại 16.525,9m^2 đất tranh chấp cho ông K quản lý, sử dụng và giải giải quyết tài sản trên đất theo quy định của pháp luật bà không nhất trí; vì đất đó là đất của gia đình bà, gia đình bà vẫn sử dụng ổn định thường xuyên từ ngày giao cho đến nay.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Lý Thị H, bà Bàn Thị K, chị Đặng Thị H (Cụ H là mẹ; bà K là vợ, chị H là con ông K nguyên đơn): Về nguồn gốc đất, ý kiến đưa ra như ông Đặng Văn K trình bày.

- Lời trình bày của anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị H, chị Vi Thị B (là con của bà B bị đơn): Về nguồn gốc đất, ý kiến đưa ra như bà B trình bày.

- Quan điểm của UBND huyện S trả lời tại Công văn số 248/UBND-NC ngày 21/7/2023 như sau:

Năm 1996 gia đình ông K, gia đình bà B được UBND huyện S giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng 01 lô đất lâm nghiệp và đã được cấp sổ bìa xanh. Ngày 08/8/1999, gia đình ông Đ đã được UBND huyện S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số số P067078 gồm 02 thửa đất, trong đó có 01 lô tại lô 1, khoảnh 38, diện tích 55.000m^2, mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp thuộc thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S, cấp cho hộ ông Đặng Văn K. Ngày 01/4/2010, gia đình bà B được UBND huyện S cấp giấy đổi chứng nhận quyền sử dụng đất (chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số BB176808, diện tích 55.000m^2, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 8, thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S mang tên bà Trương Thị B.

Do tại thời điểm giao đất là rừng tự nhiên và địa hình phức tạp, thửa đất của hai gia đình có giáp ranh nhau; quá trình quản lý, canh tác các bên không nhờ cơ quan chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí ranh giới thửa đất của gia đình mình, các hộ tự xác định ranh giới đất của gia đình mình để canh tác nên xảy ra tranh chấp.

Đất của gia đình ông K gia đình bà B đều được giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã được phân lô trên bản đồ giao đất lâm nghiệp 02, đều đã được UBND huyện S lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về trình tự, thủ tục giao, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đặng Văn K và gia đình bà Trương Thị B là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. UBND

huyện S đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và do Tòa án thu thập xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật./.

5. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

a) Kết quả xem xét, thẩm định:

Diện tích đất tranh chấp gia đình bị đơn bà B đang quản lý mà nguyên đơn khởi kiện nằm trong lô 1, khoảnh 38 của gia đình ông K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16.525,9m^2, gồm các điểm 7,8,9,10,11,12,13, 14, 15.

Về tài sản trên đất tranh chấp*:* Gia đình bà B trồng Cây keo trên diện tích đất 16.525,9m^2 = 5.122 cây keo đường kính gốc từ 2-5cm.

b) Kết quả định giá tài sản trên đất tranh chấp: Về đất giá = 18.000đ/m^2; Giá trị cây keo có đường kính gốc từ 2cm – 5cm = 5.000đ/cây.

6. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn K.

Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Đặng Văn K quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 16.525,9m^2 thuộc lô1, khoảnh 38 thôn K (nay là thôn B), xã Dương Hưu, huyện Sơn Động; gồm các điểm 7,8,9,10,11,12,13, 14, 15; độ dài các cạnh như sau: 7-8 = 10,18m; 8-9 = 25,15m; 9 – 10 = 44,43m; 11-12 = 43,76m; 12-13 = 7,8m; 13-15 = 155m;14-15 = 20m; 7 – 14 = 171,24m. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

Về tài sản trên đất: Giao cho ông Đặng Văn K được sở hữu toàn bộ cây keo do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất gồm: 5.122 cây keo có đường kính gốc từ 2 – 5cm. Ông Đặng Văn K phải trả cho bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 25.610.000đ.

Về án phí: Nguyên đơn ông Đặng Văn K và bị đơn bà Trương Thị B được miễn toàn bộ án phí DSST.

Về tiền chi phí tố tụng: Chi phí định giá và thẩm định, đo đạc hết số tiền là 14.550.000đ; bị đơn bà Trương Thị B phải chịu toàn bộ số tiền chi phí định giá, thẩm định.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện S ủy quyền cho ông Ngọc Đức V là người đại diện tham gia tố tụng; Cụ Lý Thị H, bà Bàn Thị K, chị Đặng Thị H đã ủy quyền cho ông Đặng Văn K là người đại diện tham gia tố tụng; anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T đã ủy quyền cho bà Trương Thị B đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa ông Ngọc Đức V có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Đặng Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết thửa đất tranh chấp tại huyện S, bị đơn có hộ khẩu và thường trú tại huyện S. Xét quan hệ pháp luật là "Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn K rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, từ 16.881m^2 xuống còn 16.525,9m^{2}là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Năm 1996 gia đình ông Đặng Văn K và gia đình bà Trương Thị B được UBND huyện S giao khoanh nuôi, bảo vệ rừng 01 thửa đất lâm nghiệp và đã được cấp sổ bìa xanh. Ngày 08/8/1999, gia đình ông K được UBND huyện S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số P067078 gồm 02 thửa đất, trong đó có 01 lô tại lô 1, khoảnh 38, diện tích 55.000m^2, mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp thuộc thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S, cấp cho hộ ông Đặng Văn K. Ngày 01/4/2010, gia đình bà Trương Thị B được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) số BB176808, diện tích 55.000m^2, mục đích sử

dụng là đất rừng sản xuất thuộc lô 3, khoảnh 38 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S mang tên bà Trương Thị B.

Về trình tự thủ tục giao đất và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện S cho gia đình ông Đặng Văn K, gia đình bà Trương Thị B đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đúng theo quy định tại Điều 24, 36 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 33, 49 Luật Đất đai năm 2003.

Do tại thời điểm giao đất là rừng tự nhiên và địa hình phức tạp, đất của hai gia đình giáp ranh nhau và sau khi nhận đất thì quá trình quản lý các bên không phân định ranh giới rõ ràng. Sau này do rừng nghèo kiệt và các hộ chuyển đổi canh tác trồng cây phát triển kinh tế các hộ gia đình tự xác định vị trí, ranh giới lô đất của gia đình mình mà không nhờ cán bộ hoặc cơ quan có chuyên môn xác định; từ đó dẫn đến hai hộ gia đình quản lý, canh tác không đúng vị trí lô đất của gia đình mình được phân lô theo bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xảy ra tranh chấp ranh giới.

Nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa xanh); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số P067078 ngày 08/8/1999 mang tên hộ ông Đặng Văn K.

Bị đơn đưa ra ý kiến về nguồn gốc đất không đúng, không xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh trong quá trình tham gia tố tụng; tại phiên tòa xuất trình 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB176808 do UBND huyện S cấp ngày 01/4/2010 cấp cho bà Trương Thị B.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"*.

Căn cứ vào tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên cung cấp, kết quả thẩm định xác định diện tích đất tranh chấp 16.525,9m^2 nằm trong lô 1, khoảnh 38 của gia đình ông Đặng Văn K hiện gia đình bà Trương Thị B đang quản lý, canh tác gia đình ông Đặng Văn K đã UBND huyện S giao, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích nêu trên thì nguyên đơn ông Đặng Văn K đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với bên bị đơn bà Trương Thị B trả lại diện tích đất chấp 16.525,9m^{2}là có căn cứ chấp nhận; bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H đưa ra lời phản biện và chứng cứ để phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn K. Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Đặng Văn K quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 16.525,9m^2 thuộc lô1, khoảnh 38 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S; gồm

các điểm 7,8,9,10,11,12,13, 14, 15; độ dài các cạnh như sau: 7-8 = 10,18m; 8-9 = 25,15m; 9 – 10 = 44,43m; 11-12 = 43,76m; 12-13 = 7,8m; 13-15 = 155m;14-15 = 20m; 7 – 14 = 171,24m. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

Về tài sản trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp gia đình bà Trương Thị B phải trả cho gia đình ông Đặng Văn K thì gia đình bà B đã trồng cây Keo trên đất; ông K có ý kiến nhận cây keo và trả bằng tiền; bị đơn bà B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, số cây Keo gia đình bà B đã trồng chưa đến tuổi khai thác, tuổi khác thác keo đến chu kỳ thu hoạch khoảng 05 năm, nếu di dời tài sản sẽ giảm giá trị. Do đó, giao cho ông Đặng Văn K được sở hữu toàn bộ 5.122 cây keo có đường kính gốc từ 2-5cm do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất. Ông Đặng Văn K phải trả cho bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 25.610.000đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên bị đơn bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nhưng bà B là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Về chi phí tố tụng: Tiền đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 14.550.000đ. Số tiền này ông K đã ứng ra nộp chi phí; Do yêu cầu của bên nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bên bị đơn bà B phải chịu toàn bộ số tiền này, số tiền bà B nộp trả cho ông K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn K.

2. Buộc bị đơn bà Trương Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn Đ, anh Vi Văn T, chị Vi Thị B, chị Vi Thị H phải trả cho gia đình ông Đặng Văn K quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp 16.525,9m^2 thuộc khoảnh lô 1, khoảnh 38 thôn K (nay là thôn B), xã D, huyện S; gồm các điểm 7,8,9,10,11,12,13, 14, 15; độ dài các cạnh như sau: 7-8 = 10,18m; 8-9 = 25,15m; 9 – 10 = 44,43m; 11-12 = 43,76m; 12-13 = 7,8m; 13-

15 = 155m;14-15 = 20m; 7 – 14 = 171,24m. (Có sơ đồ đo vẽ, bản kê độ dài các cạnh và bản kê tọa độ kèm theo).

3. Về tài sản trên đất: Giao cho ông Đặng Văn K được sở hữu toàn bộ 5.122 cây keo có đường kính gốc từ 2-5cm, do gia đình bà Trương Thị B tạo lập gắn liền trên đất; Ông Đặng Văn K phải trả cho bà Trương Thị B số tiền giá trị cây keo là: 25.610.000đ (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng chẵn).

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Đặng Văn K và bị đơn bà Trương Thị B được miễn toàn bộ án phí DSST.

5. Về tiền chi phí tố tụng: Bị đơn bà Trương Thị B phải chịu số tiền 14.550.000đ (Mười bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), số tiền bà B nộp trả cho ông K.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn